

Số: 2816/VNBC-VP  
V/v: Công bố thông tin Quý II/2015

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0333.825220; Fax: 0333.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI DƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2015 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin được lập vào ngày 18 tháng 7 năm 2014, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
  - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: [www.nuibeo.com.vn](http://www.nuibeo.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- KT, VP (CNTT) (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

PHÓ CHANH VĂN PHÒNG  
Nguyễn Thái Dương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2814/VNBC-KT  
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý II/2015

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý II năm 2015 so với quý II/2014 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý II/2015 của Công ty hiện tại là số Công ty chưa quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và chưa soát xét của Công ty kiểm toán độc lập.

2. Lợi nhuận sau thuế quý II/ 2015 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin là: 9.520.227.532 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2014 là: 9.921.436.306 đồng do tình hình tiêu thụ than gặp nhiều khó khăn, doanh thu than so với cùng kỳ năm trước giảm mạnh.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý II/2015.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

**Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- P. CNTH (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.



GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN  
SỐ: 06 / VNBC- KT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

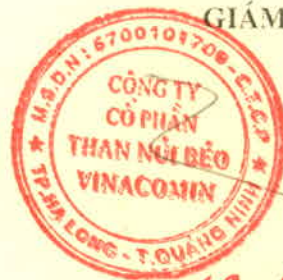
Hạ long, ngày 18 tháng 7 năm 2015

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG QUÍ II NĂM 2015

## Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Ban kiểm soát
- Kiểm toán nội bộ
- Lưu kế toán



GIÁM ĐỐC

*Ngô Thế Phiệt*

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.15)	Số đầu kỳ (1.1.15)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>691.367.449.084</b>	<b>302.991.218.575</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.830.432.489</b>	<b>9.097.547.543</b>
1	Tiền	111		7.830.432.489	9.097.547.543
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>148.651.575.946</b>	<b>57.207.995.690</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		127.665.253.604	31.171.683.856
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.720.591.669	21.312.498.828
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			139.742.662
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		9.265.730.673	12.147.693.890
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137			(7.563.623.546)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>531.141.105.079</b>	<b>202.023.922.834</b>
1	Hàng tồn kho	141		531.141.105.079	202.232.295.118
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(208.372.284)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.744.335.570</b>	<b>34.661.752.508</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.174.235.647	1.111.549.610
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.570.099.923	33.550.202.898
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153			
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>825.167.616.702</b>	<b>840.914.265.018</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>55.083.527.531</b>	<b>47.610.140.354</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		55.083.527.531	47.610.140.354
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>196.382.338.506</b>	<b>277.802.795.975</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		178.022.558.445	261.572.892.720

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.15)	Số đầu kỳ (1.1.15)
-	Nguyên giá	222		1.347.412.678.720	1.357.967.305.321
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.169.390.120.275)	(1.096.394.412.601)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		18.359.780.061	16.229.903.255
-	Nguyên giá	228		30.240.084.413	23.362.307.750
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.880.304.352)	(7.132.404.495)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>558.509.026.809</b>	<b>473.967.616.142</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		558.509.026.809	473.967.616.142
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.182.995.958</b>	<b>3.182.995.958</b>
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(817.004.042)	(817.004.042)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.009.727.898</b>	<b>38.350.716.589</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		12.009.727.898	38.350.716.589
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.516.535.065.786</b>	<b>1.143.905.483.593</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.125.484.314.397</b>	<b>769.769.772.755</b>
<b>1</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>661.029.871.852</b>	<b>427.472.702.424</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		69.758.237.959	90.077.775.541
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.231.398	91.408.874.316
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16.580.465.943	53.245.090.434
4	Phải trả người lao động	314		23.510.900.490	62.004.729.275
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		366.819.433.585	20.617.200
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		11.861.109.724	11.848.972.000
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		15.930.360.997	28.097.000.444
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		72.635.366.744	
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.813.765.012	90.769.643.214
13	Quỹ bình ổn giá	323			

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.15)	Số đầu kỳ (1.1.15)
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>464.454.442.545</b>	<b>342.297.070.331</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		464.454.442.545	342.297.070.331
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>391.050.751.389</b>	<b>374.135.710.838</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>391.035.666.211</b>	<b>374.120.625.660</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		279.986.260.000	279.986.260.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(161.650.000)	(161.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		94.202.124.623	94.202.124.623
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.915.040.551	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>15.085.178</b>	<b>15.085.178</b>
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		15.085.178	15.085.178
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.516.535.065.786</b>	<b>1.143.905.483.593</b>

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thủy Mai

Nguyễn Thị Tâm

Ngô Thế Phiệt



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	391.150.160.562	479.267.585.530	690.534.860.566	1.034.521.583.174
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2		-		-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		391.150.160.562	479.267.585.530	690.534.860.566	1.034.521.583.174
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	336.745.722.494	407.555.349.700	595.775.916.774	905.132.301.992
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.404.438.068	71.712.235.830	94.758.943.792	129.389.281.182
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	145.037.146	314.328.046	233.907.281	408.448.437
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	2.204.650.022	3.931.132.100	2.902.927.464	7.809.563.229
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.204.650.022	3.783.436.014	2.899.212.358	7.658.612.899
8	Chi phí bán hàng	24		17.708.447.043	12.195.818.057	30.612.290.661	31.677.546.421
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.603.431.241	30.923.711.374	44.603.438.347	60.919.694.344
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		11.032.946.908	24.975.902.345	16.874.194.601	29.390.925.625
11	Thu nhập khác	31		3.099.696.477	3.925.138.800	6.970.662.147	18.873.314.529
12	Chi phí khác	32		1.927.223.472	3.975.831.097	2.158.907.323	13.010.131.288
13	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		1.172.473.005	(50.692.297)	4.811.754.824	5.863.183.241
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12.205.419.913	24.925.210.048	21.685.949.425	35.254.108.866
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.51	2.685.192.381	5.483.546.210	4.770.908.874	7.755.903.950
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.32				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.520.227.532	19.441.663.838	16.915.040.551	27.498.204.916
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		340,02	694,38	604,14	982,13

Lập biểu

Trương Thúy Mai

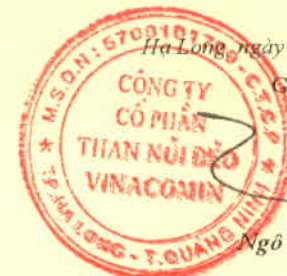
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Long, ngày 18 tháng 7 năm 2015

Giám đốc

Ngô Thế Phiệt



## PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	10	49 558 780 434	62 073 080 854	99 088 087 445	62 073 080 854	99 088 087 445	12 543 773 843
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	9 000 000 000		9 000 000 000		9 000 000 000	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	22 788 231 547	4 770 908 874	24 873 948 040	4 770 908 874	24 873 948 040	
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế tài nguyên	17	17 698 657 681	51 258 819 288	59 105 695 445	51 258 819 288	59 105 695 445	
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		5 743 724 458	5 743 724 458	5 743 724 458	5 743 724 458	
10. Các loại thuế khác	20		3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000	
11. Thuế TNCN	21	71 891 206	296 628 234	361 719 502	296 628 234	361 719 502	
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	30	3 686 310 000	15 876 062 100	15 525 680 000	15 876 062 100	15 525 680 000	6 799 938
1. Các khoản phụ thu	31						4 036 692 100
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33	3 686 310 000	15 876 062 100	15 525 680 000	15 876 062 100	15 525 680 000	
<b>Tổng cộng</b>	40	53 245 090 434	77 949 142 954	114 613 767 445	77 949 142 954	114 613 767 445	16 580 465 943

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

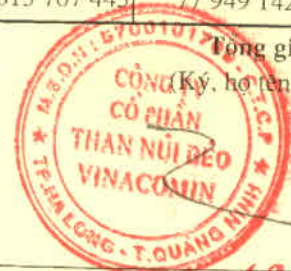
*L. D.*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Trần Văn Tuấn*

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Ngô Thế Phiệt*



TẬP ĐOÀN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÈO - VINACOMIN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

CHỈ TIÊU	Mã số	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	21.685.949.425	35.254.108.866
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	91.456.902.076	62.047.810.389
Các khoản dự phòng	03	(7.771.995.830)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	121.646.800
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.354.325.763)	(5.405.950.090)
Chi phí lãi vay	06	2.899.212.358	7.658.612.899
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>104.915.742.266</b>	<b>99.676.228.864</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(55.490.675.452)	139.804.477.179
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(328.908.809.961)	(148.976.433.817)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	188.343.433.822	197.153.647.435
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	25.278.302.654	(17.372.078.192)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.899.212.358)	(6.907.472.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.873.948.040)	(24.120.124.736)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	411.000.000	580.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.673.600.177)	(13.571.317.177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(105.897.767.246)</b>	<b>226.267.726.791</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(94.105.978.680)	(97.079.915.474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.792.340.074	16.009.336.581
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	151.551.840	408.448.437
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(90.162.086.766)</b>	<b>(80.662.130.456)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	255.792.738.958	127.672.773.139
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.000.000.000)	(181.785.603.554)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(39.198.076.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>194.792.738.958</b>	<b>(93.310.906.815)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.267.115.054)</b>	<b>52.294.689.520</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.097.547.543</b>	<b>7.212.407.529</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.830.432.489</b>	<b>59.507.097.049</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thủy Mai

Nguyễn Thị Tâm



Hà Nội ngày 18 tháng 7 năm 2015  
GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 53% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh

- Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 9, ngày 18 tháng 09 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 279.986.260.000 đồng ( Hai trăm bảy mươi chín tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành ( trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa

- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên

## **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

## **III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:  
 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp  
 Quyết định số 2917/QĐ - HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

#### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c Các khoản cho vay

d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh,

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước  
Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh  
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"  
Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :  
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".  
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :  
Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:  
- Dự phòng phải thu khó đòi  
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:  
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 279.986.260.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 53% tương đương với : 148.112.150.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 131.874.110.000 đ  
- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 161.650.000 đ  
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá  
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thực hiện theo nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ Về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

DVT: Đồng

<u>1</u>	<u>Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
-	Tiền mặt	236.957.194			288.158.143		
-	Tiền gửi ngân hàng	7.593.475.295			8.809.389.400		
-	Tiền đang chuyển						
	<b>Cộng</b>	<b>7.830.432.489</b>			<b>9.097.547.543</b>		
<u>2</u>	<u>Các khoản đầu tư tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
<u>3</u>	<u>Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	127.665.253.604			31.171.683.856		
-	Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam				6.951.877.108		
-	Công ty CP đưa đón thợ mỏ - Vinacomin				4.178.144.987		
-	Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	64.266.341.031			10.805.176.495		

-	Công ty xây dựng Hàm lò 1	11.981.413.481	6.625.712.657
-	Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	43.867.226.208	
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	7.550.272.884	2.610.772.609
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

<b>4</b>	<b><u>Phải thu khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	9.265.730.673 ✓		12.147.693.890 ✓	
-	Phải thu người lao động	708.858.500		-	
-	Phải thu khác	8.556.872.173		12.147.693.890	
b	Dài hạn	55.083.527.531		47.610.140.354	
-	Phải thu khác	55.083.527.531		47.610.140.354	
	<b>Cộng</b>	<b>64.349.258.204</b>		<b>59.757.834.244</b>	

**5** **Tài sản thiếu chờ xử lý**

**6** **Nợ xấu**

<b>7</b>	<b><u>Hàng tồn kho</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Hàng mua đang đi đường		-		-
-	Nguyên liệu, vật liệu	11.644.626.480		11.593.696.129	
-	Công cụ, dụng cụ	481.854.908		233.122.008	
-	Chi phí SXKD dở dang	464.726.241.113		153.337.923.034	
-	Thành phẩm	54.288.382.578		37.067.553.947	
-	Hàng hoá tồn kho		-		-
	Cộng giá gốc của hàng tồn kho	531.141.105.079		202.232.295.118	
*	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-	(208.372.284)	
*	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng	531.141.105.079		202.023.922.834	
+	Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :				
+	Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không có				
+	Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn				

**8** **Tài sản dở dang dài hạn**

		<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
a	Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b	Xây dựng cơ bản dở dang	558.509.026.809		473.967.616.142	
-	Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo	482.777.869.034		401.245.654.229	
-	Dự án Khe Cá - Hà Phong	69.990.018.961		69.988.309.797	
-	Các công trình khác	5.741.138.814		2.733.652.116	
	<b>Cộng</b>	<b>558.509.026.809</b>		<b>473.967.616.142</b>	

**9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
-	Số dư đầu năm	126.056.500.080	403.936.525.819	817.306.978.473	10.667.300.949	-	1.357.967.305.321
-	Tăng trong năm	988.033.402	1.604.333.380	2.866.000.000	-	-	5.458.366.782
	+ Mua trong năm	-	1.521.000.000	2.866.000.000			4.387.000.000
	+ Đầu tư XD CB hoàn thành	988.033.402					988.033.402
	+ Tăng khác		83.333.380				83.333.380
-	Giảm trong năm	5.036.032.401	10.976.960.982	-	-	-	16.012.993.383
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	5.036.032.401	10.976.960.982				16.012.993.383
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	122.008.501.081	394.563.898.217	820.172.978.473	10.667.300.949	-	1.347.412.678.720
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
-	Số dư đầu năm	61.871.167.794	328.581.741.172	701.376.114.947	4.565.388.688	-	1.096.394.412.601
-	Số tăng trong năm	5.689.270.455	33.140.757.631	49.162.071.469	691.647.774	-	88.683.747.329
	+ Khấu hao trong năm	4.725.395.709	33.140.757.631	48.704.675.989	330.522.798		86.901.352.127
	+ Tăng do hao mòn	963.874.746		457.395.480	361.124.976		1.782.395.202
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	4.919.150.329	10.768.889.326	-	-	-	15.688.039.655
	+ Chuyển sang bất động sản						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	4.919.150.329	10.768.889.326				15.688.039.655
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	62.641.287.920	350.953.609.477	750.538.186.416	5.257.036.462	-	1.169.390.120.275
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
-	Tại ngày đầu năm	64.185.332.286	75.354.784.647	115.930.863.526	6.101.912.261	-	261.572.892.720
-	Tại ngày cuối năm	59.367.213.161	43.610.288.740	69.634.792.057	5.410.264.487	-	178.022.558.445
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

703.126.802.112

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện



**10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>14.665.801.000</b>	-	<b>396.933.151</b>	<b>8.299.573.599</b>	<b>23.362.307.750</b>
-	<b>Tăng trong năm</b>	<b>5.941.887.000</b>	-	-	<b>935.889.663</b>	<b>6.877.776.663</b>
	+ Mua trong năm	5.941.887.000			935.889.663	6.877.776.663
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh					-
	+ Tăng khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.607.688.000</b>	-	<b>396.933.151</b>	<b>9.235.463.262</b>	<b>30.240.084.413</b>
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.596.464.709</b>	-	<b>198.466.574</b>	<b>1.337.473.213</b>	<b>7.132.404.495</b>
-	<b>Tăng trong năm</b>	<b>3.237.021.377</b>	-	<b>99.233.286</b>	<b>1.411.645.194</b>	<b>4.747.899.857</b>
	+ Khấu hao trong năm	3.237.021.377		99.233.286	1.411.645.194	4.747.899.857
	+ Khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.833.486.086</b>	-	<b>297.699.860</b>	<b>2.749.118.407</b>	<b>11.880.304.352</b>
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
-	Tại ngày đầu năm	9.069.336.291	-	198.466.578	6.962.100.387	16.229.903.255
-	Tại ngày cuối năm	11.774.201.914	-	99.233.292	6.486.344.856	18.359.780.061

**12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Ngắn hạn	2.174.235.647	1.111.549.610
-	Chi phí trả trước về thuê TSCĐ		
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng		
-	Chi phí đi vay		
-	Các khoản khác	2.174.235.647	1.111.549.610
b	Dài hạn	12.009.727.898	38.350.716.589
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Các khoản khác	12.009.727.898	38.350.716.589
	<b>Cộng</b>	<b>14.183.963.545</b>	<b>39.462.266.199</b>

**14 Tài sản khác**

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Ngắn hạn		
-	Dài hạn	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

		<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
<b>15</b>	<b><u>Vay và nợ thuê tài chính</u></b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>
a	Vay ngắn hạn	72.635.366.744 /	72.635.366.744	133.635.366.744	61.000.000.000		
b	Vay dài hạn	464.454.442.545 /	464.454.442.545	122.157.372.214	0	342.297.070.331	342.297.070.331
-	5 năm	33.416.824.060	33.416.824.060	-		33.416.824.060	33.416.824.060
-	7 năm	2.150.998.250	2.150.998.250	-		2.150.998.250	2.150.998.250
-	11 năm	95.871.775.086	95.871.775.086	50.957.564.855		44.914.210.231	44.914.210.231
-	12 năm	333.014.845.149	333.014.845.149	71.199.807.359		261.815.037.790	261.815.037.790
	<b>Cộng</b>	<b>537.089.809.289</b>	<b>537.089.809.289</b>	<b>255.792.738.958</b>	<b>61.000.000.000</b>	<b>342.297.070.331</b>	<b>342.297.070.331</b>

- c Các khoản nợ thuê tài chính
- d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán
- d Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Kỳ này

Kỳ trước

**16 Phải trả người bán**

Kỳ này

Kỳ trước

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	69.758.237.959	69.758.237.959	90.077.775.541	90.077.775.541
- Công ty TNHH ITV môi trường Vinacomin		-	13.720.775.001	13.720.775.001
- Công ty TNHH Ánh Ly		-	9.682.367.174	9.682.367.174
- Công ty CP Du lịch và Thương mại	6.947.820.000	6.947.820.000		
- Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai	18.522.028.334	18.522.028.334		-
- Phải trả các đối tượng khác	44.288.389.625	44.288.389.625	66.674.633.366	66.674.633.366
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>69.758.237.959</b>	<b>69.758.237.959</b>	<b>90.077.775.541</b>	<b>90.077.775.541</b>
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d Phải trả người bán là các bên liên quan				

**17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đầu năm

Số phải nộp

Số đã nộp

Cuối năm

a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa	9.000.000.000		9.000.000.000	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.788.231.547	4.770.908.874	24.873.948.040	2.685.192.381
- Thuế thu nhập cá nhân	71.891.206	296.628.234	361.719.502	6.799.938
- Thuế tài nguyên	17.698.657.681	51.258.819.288	59.105.695.445	9.851.781.524
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5.743.724.458	5.743.724.458	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ( phí môi trường)	3.686.310.000	15.876.062.100	15.525.680.000	4.036.692.100
<b>Cộng</b>	<b>53.245.090.434</b>	<b>77.949.142.954</b>	<b>114.613.767.445</b>	<b>16.580.465.943</b>
b Phải thu				

<b>18</b>	<b><u>Chi phí phải trả</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
a	Ngắn hạn	366.819.433.585	20.617.200
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	366.819.433.585	20.617.200
b	Dài hạn	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>366.819.433.585</b>	<b>20.617.200</b>
<b>19</b>	<b><u>Phải trả khác</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	107.784.608	9.666.826
-	Đoàn phí công đoàn		149.757.654
-	Bảo hiểm xã hội		
-	Bảo hiểm y tế		
-	Bảo hiểm thất nghiệp		
-	Phải trả về cổ phần hóa		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.549.928.800	10.549.928.800
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.272.647.589	17.387.647.164
	<b>Cộng</b>	<b>15.930.360.997</b>	<b>28.097.000.444</b>
b	Dài hạn		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<b>20</b>	<b><u>Doanh thu chưa thực hiện</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
<b>21</b>	<b><u>Trái phiếu phát hành</u></b>		
<b>22</b>	<b><u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u></b>		
<b>23</b>	<b><u>Dự phòng phải trả</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
<b>24</b>	<b><u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>

**25 Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>279.986.260.000</b>	<b>(161.650.000)</b>	-	<b>27.047.649.357</b>		<b>5.160.618.473</b>	<b>93.891.037</b>	<b>312.126.768.867</b>
	Tăng vốn trong								-
	Lãi trong năm				61.993.856.793				61.993.856.793
	Tăng khác				5.160.618.473				5.160.618.473
	Giảm vốn trong								-
	Lỗ trong năm								-
	Giảm khác						5.160.618.473		5.160.618.473
2	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>279.986.260.000</b>	<b>(161.650.000)</b>	-	<b>94.202.124.623</b>	-	-	<b>93.891.037</b>	<b>374.120.625.660</b>
	Tăng vốn trong								-
	Lãi trong năm nay					16.915.040.551			16.915.040.551
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong								-
	Lỗ trong năm								-
	Giảm khác								-
3	<b>Số dư cuối năm</b>	<b>279.986.260.000</b>	<b>(161.650.000)</b>	-	<b>94.202.124.623</b>	<b>16.915.040.551</b>	-	<b>93.891.037</b>	<b>391.035.666.211</b>

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	148.112.150.000	148.112.150.000
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	131.874.110.000	131.874.110.000
Vốn tự bổ sung		
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>279.986.260.000</b>	<b>279.986.260.000</b>

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	279.986.260.000 ✓	279.986.260.000 ✓
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	279.986.260.000 ✓	279.986.260.000 ✓
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
d	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.998.626	27.998.626
	+ Cổ phiếu phổ thông	27.998.626	27.998.626
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.626	27.998.626
	+ Cổ phiếu phổ thông	27.998.626 ✓	27.998.626 ✓
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	94.202.124.623 ✓	94.202.124.623 ✓
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>28</b>	<b><u>Nguồn kinh phí</u></b>		
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29</b>	<b><u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u></b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	11.233.440.000	11.233.440.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
<b>VI</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>1</b>	<b><u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u></b>	<b>690.534.860.566</b>	<b>1.034.521.583.174</b>
	+ Doanh thu bán Than	632.018.435.776	1.020.094.206.336
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.516.424.790	14.427.376.838
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<b>2</b>	<b><u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u></b>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>3</b>	<b><u>Giá vốn hàng bán</u></b>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	529.890.749.797	891.751.252.973
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	65.885.166.977	13.381.049.019
	<b>Cộng</b>	<b>595.775.916.774</b>	<b>905.132.301.992</b>
<b>4</b>	<b><u>Doanh thu hoạt động tài chính</u></b>	<b>233.907.281</b>	<b>408.448.437</b>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.551.840	408.448.437
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	82.355.441	
<b>5</b>	<b><u>Chi phí tài chính</u></b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	2.899.212.358	7.658.612.899
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	1.303.094.887	893.944.307

	+ Lãi tiền vay dài hạn	1.596.117.471	6.764.668.592
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		23.829.158
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		121.646.800
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính	3.715.106	5.474.372
	<b>Cộng</b>	<b>2.902.927.464 /</b>	<b>7.809.563.229 /</b>
<b>6</b>	<b><u>Thu nhập khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	3.469.678.642	16.475.937.071
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	3.500.983.505	2.397.377.458
	<b>Cộng</b>	<b>6.970.662.147 /</b>	<b>18.873.314.529 /</b>
<b>7</b>	<b><u>Chi phí khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	349.260.160	11.112.661.718
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt		
-	Các khoản khác	1.809.647.163	1.897.469.570
	<b>Cộng</b>	<b>2.158.907.323 /</b>	<b>13.010.131.288 /</b>
<b>8</b>	<b><u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>a</b>	<b>Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ</b>	<b>44.603.438.347 /</b>	<b>60.919.694.344</b>
-	Chi phí nhân viên quản lý	12.970.435.456	12.776.986.023
-	Chi phí vật liệu quản lý	989.210.704	925.981.140
-	Chi đồ dùng văn phòng	83.068.500	565.604.553
-	Chi phí khấu hao	2.091.133.009	1.251.663.005
-	Dịch vụ mua ngoài	1.069.711.980	982.746.114
-	Chi phí khác	27.399.878.698	44.416.713.509
<b>b</b>	<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>30.612.290.661 /</b>	<b>31.677.546.421</b>
-	Chi phí nhân viên	8.435.356.133	11.305.653.087
-	Chi phí vật liệu	9.855.527.056	10.629.096.189
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	5.843.877.694	4.699.988.872
-	Dịch vụ mua ngoài	4.242.108.034	2.710.318.787
-	Chi phí khác	2.235.421.744	2.332.489.486
<b>c</b>	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		



<b>9</b>	<b><u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.576.146.815	267.110.068.332
	+ Chi phí vật liệu	97.921.222.970	80.958.491.654
	+ Chi phí Nhiên liệu	122.361.095.317	173.766.113.860
	+ Chi phí động lực	13.293.828.528	12.385.462.818
	Chi phí nhân công	109.010.190.678	127.907.801.837
	+ Chi phí tiền lương	91.077.959.476	108.544.079.262
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	12.035.912.257	12.866.119.002
	+ Chi ăn ca	5.896.318.945	6.497.603.573
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.456.902.075	62.047.810.389
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.063.745.079	91.671.822.260
	Chi phí khác bằng tiền	479.848.331.442	618.694.022.923
	<b>Cộng</b>	<b>1.004.955.316.089</b>	<b>1.167.431.525.741</b>
<b>10</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.770.908.874	7.755.903.950
	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.770.908.874	7.755.903.950
<b>11</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<b>VII</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính:</b>		
<b>1</b>	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
		<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng  
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
  - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
  - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
  - Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

**VIII Những thông tin khác**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " .
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Hạ Long, ngày 18 tháng 7 năm 2015

Người lập



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm



Giám đốc



Ngô Thế Phiệt